

ỦY BAN NHÂN DÂN NINH THUẬN
CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 Năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ II - NĂM 2019

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		94.694.382.713	98.044.347.627
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	9.721.404.335	18.963.249.572
1. Tiền	111		9.721.404.335	9.963.249.572
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	9.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	73.000.000.000	68.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		73.000.000.000	68.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.584.050.322	9.540.255.319
1. Phải thu khách hàng	131		8.429.887.225	7.543.918.166
2. Trả trước cho người bán	132		368.800.000	19.800.000
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.785.363.097	1.976.537.153
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		783.928.056	940.743.236
1. Hàng tồn kho	141	V.04	783.928.056	940.743.236
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. V. Tài sản ngắn hạn khác	150		605.000.000	600.099.500
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		605.000.000	600.099.500
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.967.834.610	11.431.807.997
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		5.723.041.451	6.070.867.225
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	5.723.041.451	6.070.867.225
- Nguyên giá	222		11.556.494.794	11.556.494.794
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.833.453.343)	(5.485.627.569)
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4.988.767.935	4.988.767.935
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	5.500.000.000	5.500.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(511.232.065)	(511.232.065)
V. Tài sản dài hạn khác	260		256.025.224	372.172.837
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	252.025.224	368.172.837
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		4.000.000	4.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		105.662.217.323	109.476.155.624

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ II - NĂM 2019

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

ĐVT: VND

NGUỒN VỐN	Mã	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300		38.769.985.771	53.706.485.017
I. Nợ ngắn hạn	310		38.769.985.771	53.706.485.017
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313		46.758.750	94.890.588
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	5.681.546.611	19.540.021.469
5. Phải trả người lao động	315		227.685.983	4.760.632.633
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2.202.000	
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		31.341.320.250	26.341.320.250
11. Quỹ khen thưởng, Phúc lợi, BQLĐH	323		1.470.472.177	2.969.620.077
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		66.892.231.552	55.769.670.607
I. Vốn chủ sở hữu	410		66.892.231.552	55.769.670.607
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	50.000.000.000	50.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.769.670.607	5.769.670.607
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11.122.560.945	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		105.662.217.323	109.476.155.624

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
5. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng			252.025.224	368.172.837
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp			17.059.833.000	16.847.832.600
8. Doanh thu phát hành vé xổ số kiến thiết			20.800.000.000	20.800.000.000

Ninh Thuận, ngày 19 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







Lê Công Uyên Vi

Trần Thị Thanh Hiếu

Vũ Đức Kim

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II - NĂM 2019

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	65.899.886.365	62.084.623.788	142.739.004.543	131.280.458.333
1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số	01.1		65.891.754.547	62.080.482.729	142.706.327.271	131.263.335.456
1.1.1. Xổ số truyền thống	0.1.1		62.998.936.364	59.123.845.455	137.355.981.818	126.324.363.637
1.1.2. Xổ số cào			545.454.546	545.454.546	1.090.909.091	909.090.910
1.1.3. Xổ số bốc			1.265.090.910	1.636.363.638	2.174.181.819	2.625.000.001
1.1.3. Xổ số lô tô			1.082.272.727	774.819.090	2.085.254.543	1.404.880.908
1.2. Doanh thu kinh doanh khác	01.2		8.131.818	4.141.059	32.677.272	17.122.877
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		8.594.576.680	8.097.454.268	18.613.868.774	17.121.304.623
Thuế tiêu thụ đặc biệt			8.594.576.680	8.097.454.268	18.613.868.774	17.121.304.623
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10		57.305.309.685	53.987.169.520	124.125.135.769	114.159.153.710
3.1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	10.1		57.297.177.867	53.983.028.461	124.092.458.497	114.142.030.833
3.1.1. Xổ số truyền thống, cào, bốc, lô tô	10.1.1		57.297.177.867	53.983.028.461	124.092.458.497	114.142.030.833
3.2. Doanh thu kinh doanh khác	10.2		8.131.818	4.141.059	32.677.272	17.122.877
4. Chi phí kinh doanh	11	VI.27	49.571.381.518	49.627.329.313	107.539.772.996	101.771.717.862
4.1. Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		49.571.381.518	49.627.329.313	107.539.772.996	101.771.717.862
4.1.1. Chi phí trả thưởng	11.1.1		35.044.481.700	37.000.118.300	73.162.875.100	68.312.607.400
4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành	11.1.2		14.526.899.818	12.627.211.013	34.376.897.896	33.459.110.462
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		7.733.928.167	4.359.840.207	16.585.362.773	12.387.435.848
5.1. Lợi nhuận gộp từ HĐKD xổ số	20.1		7.725.796.349	4.355.699.148	16.552.685.501	12.370.312.971
5.2. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và CCDV khác	20.2		8.131.818	4.141.059	32.677.272	17.122.877
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	130.016.991	18.035.344	224.446.306	233.770.080
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.599.403.938	2.679.492.711	4.771.595.580	6.184.583.979
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.264.541.220	1.698.382.840	12.038.213.499	6.436.621.949
11. Thu nhập khác	31		46.832.727	46.747.272	87.309.090	87.942.272
12. Chi phí khác	32				2.961.644	0
13. Lợi nhuận khác	40		46.832.727	46.747.272	84.347.446	87.942.272
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.311.373.947	1.745.130.112	12.122.560.945	6.524.564.221
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	400.000.000		1.000.000.000	520.000.000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		4.911.373.947	1.745.130.112	11.122.560.945	6.004.564.221

Ninh Thuận, ngày 19 tháng 7 năm 2019

Lập biểu

Kế toán trưởng


Lê Công Uyên Vi


Trần Thị Thanh Hiếu


Giám đốc
Vũ Đức Kim

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ II - NĂM 2019

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	105.955.476.098	96.168.170.943
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(4.500.171.876)	(5.649.594.034)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(7.389.710.231)	(6.068.662.332)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(4.888.058.839)	(1.719.891.498)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	1.796.576.024	922.782.737
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(95.368.073.719)	(100.603.164.424)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.393.962.543)	(16.950.358.608)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(15.000.000.000)	(36.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	19.000.000.000	46.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	224.446.306	233.770.080
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.224.446.306	10.233.770.080
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(169.516.237)	(6.716.588.528)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	9.963.249.572	13.392.962.190
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	9.793.733.335	6.676.373.662

Ninh Thuận, ngày 19 tháng 7 năm 2019

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Công Uyên Vi

Trần Thị Thanh Hiếu

Vũ Đức Kim



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2019

Từ ngày 01/4 đến 30/6/2019

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán Quý II Năm 2019 của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Ninh Thuận (gọi tắt là Công ty).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn : sở hữu nhà nước.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh : phát hành và tiêu thụ vé XSKT.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết được quy định tại Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19 tháng 8 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

Những nội dung không được hướng dẫn ở Thông tư trên, Công ty thực hiện theo Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền: Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn,
- Tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT NINH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước (FIFO)
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình : Theo nguyên giá.

Trong bảng Cân đối kế toán, TSCĐ hữu hình được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại.

- Khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 50 năm
- Máy móc và thiết bị	3 – 7 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5 năm
- Tài sản cố định khác	3 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được, số dự phòng giảm giá được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá chứng khoán được thực hiện trên cơ sở giá giao dịch tại ngày kết thúc niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước (ngắn hạn, dài hạn) bao gồm: chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm,...

Chi phí trả trước là các khoản chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh mà thời gian hữu dụng của nó kéo dài trong nhiều kỳ kế toán và được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

- Phương pháp phân bổ: đường thẳng, theo thời gian hữu dụng ước tính.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Trích lập dự phòng rủi ro trả thưởng

• Quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 138/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn một số khoản chi phí đặc thù đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số quy định tại Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số; sổ giao chứng khoán và trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Bảo hiểm thất nghiệp

Bảo hiểm thất nghiệp được trích theo tỷ lệ 2% quỹ lương làm cơ sở đóng Bảo hiểm xã hội. Trong đó 1% được hạch toán vào chi phí kinh doanh, 1% còn lại do người lao động đóng.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT NINH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

*Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của quý này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng hoạt động xổ số được ghi nhận khi Biên bản phát hành và thu hủy vé số được lập của Hội đồng Giám sát Xổ số Tỉnh.

Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với Doanh thu.

Riêng chi phí trả thưởng được xác định theo thực tế phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

I. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	ĐVT: VND	
	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	333.517.962	349.636.952
- Tiền gửi ngân hàng	9.387.886.373	9.613.612.620
- Các khoản tương đương tiền		9.000.000.000
Tổng cộng	9.721.404.335	18.963.249.572
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
2.1 Đầu tư ngắn hạn	73.000.000.000	68.000.000.000
Tổng cộng	73.000.000.000	68.000.000.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn		
3.1 Phải thu khách hàng	8.429.887.225	7.543.918.166
3.2 Trả trước cho người bán	368.800.000	19.800.000
3.3 Các khoản phải thu khác	1.785.363.097	1.976.537.153
Tổng cộng	10.584.050.322	9.540.255.319

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT NINH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

3.1 Phải thu khách hàng

- Tiền vé số còn phải thu của các đại lý	8.429.887.225	7.543.918.166
- Các đối tượng khác		
Cộng	8.429.887.225	7.543.918.166

3.2 Trả trước cho người bán

- Công ty CP Thông tin & Thẩm định giá		19.800.000
- Công ty TNHH.Kiểm toán Nhân Tâm Việt- CN TPHCM		
- Cty CP Dệt May Nha Trang	22.500.000	-
- Cty TNHH MTV TMDV In Ấn QC	6.300.000	
- Cty CP DL & TT GTV Việt Nam	340.000.000	
Cộng	368.800.000	19.800.000

3.3 Các khoản phải thu khác

- Thu hộ thuế TNCN của CBCNV	317.856.794	244.592.584
- Phải thu khác (Lãi HĐTC)	855.358.904	1.147.608.219
- Các đối tượng khác	612.147.399	584.336.350
Cộng	1.785.363.097	1.976.537.153

4. Hàng tồn kho

- Vé xổ số	491.650.056	655.525.706
- Thành phẩm	-	
- Hàng gửi đi bán	292.278.000	285.217.530
Cộng	783.928.056	940.743.236

5. Tài sản ngắn hạn khác

- Khoản tạm ứng của cán bộ, công nhân viên công ty.	605.000.000	600.099.500
Tổng cộng	605.000.000	600.099.500

6. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu \ Nhóm TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
- Số đầu năm	7.062.783.883	4.003.882.365	489.828.546	11.556.494.794
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
- Điều chuyển	-	-	-	-
- Số cuối kỳ	7.062.783.883	4.003.882.365	489.828.546	11.556.494.794
Giá trị hao mòn				
- Số đầu năm	2.248.276.826	2.841.238.727	396.112.016	5.485.627.569
- Khấu hao trong kỳ	88.284.798	238.831.242	20.709.734	347.825.774
- Điều chuyển	-	-	-	-
- Số cuối kỳ	2.336.561.624	3.080.069.969	416.821.750	5.833.453.343

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT NINH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	4.814.507.057	1.162.643.638	93.716.530	6.070.867.225
- Tại ngày cuối kỳ	4.726.222.259	923.812.396	73.006.796	5.723.041.451

7. Đầu tư dài hạn khác

- Đầu tư cổ phiếu (*)	5.500.000.000	5.500.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(511.232.065)	(511.232.065)
Cộng	4.988.767.935	4.988.767.935

8. Tài sản dài hạn khác

8.1 Chi phí trả trước dài hạn	252.025.224	368.172.837
8.2 Tài sản dài hạn khác	4.000.000	4.000.000
Tổng cộng	256.025.224	372.172.837

8.1 Tài sản dài hạn khác

- CC-DC Văn phòng Cty & các VPĐD	252.025.224	368.172.837
Tổng cộng	252.025.224	368.172.837

8.2 Tài sản dài hạn khác

- Ký quỹ lắp đặt điện thoại tại Bưu điện Bình định	4.000.000	4.000.000
Tổng cộng	4.000.000	4.000.000

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế Giá trị gia tăng	1.900.052.066	1.791.518.146
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	2.556.764.822	2.464.429.804
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	400.000.000	4.288.058.839
- Thuế Thu nhập cá nhân	824.729.723	196.249.649
- Các khoản nộp vào ngân sách khác	-	10.799.765.031
Cộng	5.681.546.611	19.540.021.469

Thuế giá trị gia tăng: Phương pháp tính thuế phải nộp: khấu trừ - Thuế suất 10%**Thuế thu nhập doanh nghiệp:** Thuế suất 20%.**Thuế Tiêu thụ đặc biệt:** Thuế suất 15%.**Thu tài chính:** Là khoản phải nộp vào ngân sách, sau khi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp và trích lập các Quỹ theo quy định.**Các khoản thuế khác thu hộ**

- Các khoản thuế-khác Công ty kê khai và nộp theo quy định của Luật quản lý thuế.

- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính sẽ được xác định một cách chắc chắn theo quyết định cuối cùng của cơ quan Thuế.

10. Phải trả người lao động

- Tiền lương phải trả cho người lao động	227.685.986	4.760.632.633
Tổng cộng	227.685.986	4.760.632.633

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT NINH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

- Hỗ trợ hợp tác-	8.900.000	32.400.000
- Các đối tượng khác	-	601.292
Cộng	8.900.000	33.001.292

12. Dự phòng rủi ro trả thưởng

- Dự phòng rủi ro trả thưởng	31.341.320.250	26.341.320.250
Tổng cộng	31.341.320.250	26.341.320.250

13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

- Quỹ khen thưởng	587.829.535	1.208.131.535
- Quỹ phúc lợi	679.817.324	1.478.663.224
- Quỹ thưởng cho Người quản lý	202.825.318	282.825.318
Cộng	1.470.472.177	2.969.620.077

14. Vốn chủ sở hữu

Stt	Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
❖	Vốn chủ sở hữu				
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
2	Quỹ đầu tư phát triển	5.769.670.607	-	-	5.769.670.607
3	Lợi nhuận chưa phân phối	-	11.122.560.945	-	11.122.560.945
	Tổng cộng	55.769.670.607	11.122.560.945	-	66.892.231.552

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANHQuý II Năm 2019Quý II Năm 2018**16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

- Doanh thu bán hàng	65.891.754.547	62.080.482.729
- Doanh thu cung cấp dịch vụ và DT khác	8.131.818	4.141.059
Tổng doanh thu	65.899.886.365	62.084.623.788
Các khoản giảm trừ	(8.594.576.680)	(8.097.454.268)
Doanh thu thuần		
- Doanh thu thuần xổ số	57.297.177.867	53.983.028.461
- Doanh thu thuần bán hàng và dịch vụ khác	8.131.818	4.141.059
Cộng	57.305.309.685	53.987.169.519

17. Chi phí kinh doanh

- Chi phí trực tiếp phát hành	14.526.899.818	12.627.211.013
+ Hoa hồng bán vé	10.872.139.500	10.243.279.650
+ Chi phí in vé	1.385.849.620	1.357.797.300
+ Chi phí khác	1.268.910.698	1.026.134.063
+ Chi phí dự phòng trả thưởng	1.000.000.000	
+ Chi phí đóng góp cho HĐ XSKT Khu vực		

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT NINH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

- Chi phí trả thưởng	35.044.481.700	37.000.118.300
Tổng cộng	49.571.381.518	49.627.329.313
18. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi ngân hàng	130.016.991	18.035.344
Cộng	130.016.991	18.035.344
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	1.134.854.540	1.119.059.096
- Chi phí vật liệu quản lý	22.204.392	17.387.773
- Chi phí đồ dùng văn phòng	36.804.716	25.027.906
- Chi phí khấu hao TSCĐ	172.095.387	171.275.211
- Thuế, phí và lệ phí	75.385.152	78.646.707
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.163.684	73.474.448
- Chi phí bằng tiền khác	1.080.896.067	1.194.621.570
Cộng	2.599.403.938	2.679.492.711
20. Thu nhập khác:	46.832.272	46.747.272
21. Chi phí khác	-	-
22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và lợi nhuận sau thuế		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.311.403.938	1.745.130.112
Chi phí không hợp lý theo Luật thuế		
Tổng thu nhập chịu thuế	5.311.403.938	1.745.130.112
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	400.000.000	
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.911.373.947	1.745.130.112

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Bộ Tài Chính đã ban hành các Văn bản về công tác tài chính kế toán cho hoạt động xổ số có hiệu lực thi hành như sau:

- Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19 tháng 8 năm 2009 “Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty xổ số kiến thiết”.
- Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 “Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định” của Bộ Tài chính.
- Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 “Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp” và có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký.
- Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng”; Thông tư số 85/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.
- Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT NINH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

- Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Thông tư số 138/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn một số khoản chi phí đặc thù đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số quy định tại Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số; sổ giao chứng khoán và trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Ninh Thuận, ngày 19 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu

Lê Công Uyên Vi

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Hiếu

Giám đốc



Vũ Đức Kim